

“VĂN HỌC THẾ GIỚI” TRONG BỐI CẢNH THỜI ĐẠI SỐ: TỪ SỰ DỊCH CHUYỂN VỀ MẶT NỘI HÀM KHÁI NIỆM ĐẾN PHẠM VI VÀ PHƯƠNG THỨC NGHIÊN CỨU

NGÔ VIẾT HOÀN*

Tóm tắt: Trong thời đại đa/xuyên văn hoá, khi những xung đột văn hoá Đông - Tây đang dần nhường chỗ cho những đối thoại có tính chất “xuyên văn minh”, trong bối cảnh địa - chính trị toàn cầu diễn ra và thay đổi nhanh chóng như hiện nay, vai trò của văn hoá, văn học truyền thống như một biểu hiện của sức mạnh mềm - quyền diễn ngôn ngày càng được nhấn mạnh và thể hiện rõ rệt hơn. Chính hệ sinh thái số hoá đã khiến cho dạng diễn ngôn này có được sức mạnh nội sinh mới. Tuy thế, thời đại số hoá với phương thức công bố, lưu hành, chia sẻ (phân tán) mới đã thay đổi diện mạo, đặc trưng, tính chất và phương thức biểu hiện của văn học nói chung, nội hàm, phạm vi và phương thức nghiên cứu của “văn học thế giới” nói riêng. Bài viết thông qua việc lược khảo nội hàm của khái niệm “văn học thế giới” qua các thời kì, chỉ ra sự biến chuyển về mặt quan điểm và nhận thức của giới học thuật quốc tế về văn học kinh điển, chủ nghĩa châu Âu, chủ nghĩa phương Đông và vai trò của các thành tố này trong tiến trình cấu trúc văn học thế giới; đồng thời cố gắng định hình những đặc điểm mới của khái niệm này gắn với bối cảnh thời đại số.

Từ khóa: văn học thế giới, thời đại số hoá, không gian văn học, đọc từ xa.

“WORLD LITERATURE” IN THE DIGITAL AGE: CONCEPTUAL SHIFTS, SCOPE, AND RESEARCH METHODS

Abstract: Amid intensified multi and transcultural interactions, traditional East-West cultural oppositions are increasingly supplanted by trans-civilizational dialogues. In the context of rapidly shifting global geopolitical dynamics, traditional culture and literature have regained importance as instruments of soft power and sources of discursive authority. Digital infrastructures have significantly altered the conditions for the production, circulation, and reception of these cultural forms. The digital age, characterized by novel modes of publication, circulation, and decentralized dissemination, has fundamentally transformed literary practices and interpretive frameworks. These developments affect not only the material and formal aspects of literature but also reshape the conceptual scope, boundaries, and research methodologies of world literature as an academic discipline. Through a critical review of the historical evolution of the concept of world literature, this article examines major shifts in international scholarly debates regarding literary canons, Eurocentrism, Orientalism, and their influence on the structural formation of world literature. The article contends that digital environments necessitate a reconsideration of world literature through emerging analytical perspectives, including spatial approaches and digital methodologies such as distant reading. Ultimately, it proposes a renewed conceptualization of world literature that addresses the epistemological and methodological challenges introduced by the digital age.

* TS. - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Email: ngoviethoan@vnu.edu.vn

Keywords: World literature, digital age, literary space, distant reading.

Ngày nhận bài: 02.12.2025; ngày gửi phản biện: 15.12.2025;

ngày nhận bài sửa: 29.12.2025; ngày duyệt đăng: 10.02.2026.

Kể từ khi khái niệm “văn học thế giới” (world literature) hiểu theo nghĩa một bức tranh văn học tổng thể vượt lên trên ranh giới quốc gia, dân tộc được Goethe đề xướng vào năm 1827 cho đến nay, thuật ngữ này luôn nhận được sự quan tâm, bàn thảo của giới sáng tác, nghiên cứu văn chương toàn cầu. Đặc biệt là từ đầu thế kỉ XXI trở lại đây, khi xu hướng toàn cầu hoá bước vào giai đoạn tăng tốc và trong bối cảnh “thuyết nguy cơ” của văn học so sánh lại một lần nữa trở thành tâm điểm của giới nghiên cứu văn học thế giới; làn sóng mới luận bàn xoay quanh vấn đề nội hàm khái niệm “văn học thế giới” một lần nữa xuất hiện. Hơn 180 năm qua, vấn đề văn học thế giới liên tục được đào sâu nghiên cứu, bản thân khái niệm này cũng được cấp thêm nhiều lớp ý nghĩa mới. Điều này không chỉ có ý nghĩa đối với việc tăng cường ý thức về một nền văn học toàn cầu “nhất thể hoá”, nhấn mạnh vai trò của các kiệt tác văn chương của các nền văn học dân tộc trong việc kiến tạo nền văn học nhân loại và địa vị của các nền văn học trên bản đồ văn chương thế giới; mà còn có ảnh hưởng hết sức to lớn và rõ rệt đối với sự phát triển của khoa nghiên cứu văn học thế giới và văn học so sánh.

Trong bối cảnh đó, học giả David Damrosch (Đại học Harvard, Hoa Kỳ) đã cùng với hai học giả Trung Quốc - Lưu Hồng Đào (Đại học Sư phạm Bắc Kinh) và Doãn Tinh (Đại học Nhân dân Trung Quốc) - biên soạn công trình *Một cách đọc về lí thuyết văn học thế giới* (世界文学理论读本). Trong công trình này, các tác giả chọn lựa 11 đoạn văn bản về “văn học thế giới” của Goethe và 17 bài viết có liên quan, đồng thời chia cuốn sách thành ba phần, bao hàm cả quá trình xuất hiện, phát triển của quan niệm “văn học thế giới”, gồm: “Khởi nguồn”, “Văn học thế giới trong thời đại toàn cầu hoá” và “Văn học thế giới và Trung Quốc”. Sản phẩm khoa học của công trình này cung cấp cứ liệu khoa học chủ yếu để chúng tôi triển khai bài viết này và nhìn nhận nội hàm “văn học thế giới” một cách hệ thống, trong bối cảnh thời đại số hoá, đặc biệt là sau khi nhân loại vừa trải qua đại dịch Covid.

1. Hoàn cảnh ra đời và nội hàm thời kì đầu của khái niệm “văn học thế giới”

Goethe được xem là cha đẻ của thuật ngữ “Weltliteratur” - “văn học thế giới”, cũng là người đầu tiên đề cập đến khái niệm này một cách xác quyết. Hệ thống trước tác bàn về văn học thế giới của Goethe chủ yếu tập trung trong giai đoạn 1827 - 1830¹, có thể tổng hợp qua ba điểm chính: *Thứ nhất*, văn học thế giới là một diễn đàn đối thoại và giao lưu. Văn học các dân tộc có thể thông qua việc tham gia diễn đàn này để tiến hành giao lưu, trao đổi, qua đó học hỏi, bổ sung lẫn nhau và cùng có được lợi ích tương ứng. *Thứ hai*, văn học thế giới là

¹ Khái niệm Văn học thế giới (Weltliteratur) không được Goethe trình bày trong một chuyên luận thống nhất, mà được kí thác qua các bài viết trên tạp chí *Về nghệ thuật và cổ học* (*Über Kunst und Alterthum*, 1827-1828), các bản giới thiệu và dịch thuật như bài “Lời đề tặng Hội Văn học nước ngoài đáng kính Berlin” (“Zuschrift an die hochansehnliche Gesellschaft für ausländische schöne literatur zu Berlin”, 1830), cùng với thư từ và các tư liệu đàm đạo (đặc biệt với Eckermann) tập trung trong những năm cuối đời (1827-1830). Các trước tác này cấu thành một hệ thống các mảnh vỡ tư tưởng và thực hành phê bình, đặt nền móng cho một lí thuyết về sự giao lưu văn học vượt thoát khỏi các truyền thống dân tộc.

một lí tưởng về chủ nghĩa thế giới, có thể giúp cho các nền văn học dân tộc dần phá vỡ trạng thái biệt lập, chia rẽ; đồng thời, qua sự ảnh hưởng, hoà hợp lẫn nhau mà dần hình thành một thể thống nhất hữu cơ. Thứ ba, văn học thế giới là nơi văn học các dân tộc khẳng định giá trị của nền văn học mình. Goethe đứng từ góc độ của văn học Đức để đánh giá, bình luận về văn học thế giới. Ông khát khao văn học dân tộc mình sẽ đóng vai trò “vinh quang” và “tốt đẹp” trong tiến trình thúc đẩy sự hình thành của văn học thế giới nhưng đồng thời cũng nhìn ra ưu thế của các nền văn học dân tộc khác, chẳng hạn, nền văn học Pháp.

John Pizer trong bài “Sự xuất hiện của văn học thế giới: Goethe và trường phái lãng mạn” đã chỉ ra một cách có hệ thống về bối cảnh chính trị và văn học châu Âu cùng những tác động của nó đối với việc Goethe đề xuất khái niệm “văn học thế giới”, đồng thời đặt các luận thuật của ông về “văn học thế giới” trong những bối cảnh lịch sử cụ thể. Theo John Pizer, khái niệm “văn học thế giới” của Goethe ra đời từ bối cảnh châu Âu hậu chiến tranh Napoléon, khi chủ nghĩa dân tộc Đức suy thoái sau thất bại trong việc thống nhất đất nước. Trên cơ sở đó, một ý thức quốc tế trở dậy và được Goethe nhìn nhận như cơ hội để vượt qua chủ nghĩa sô vanh. Bối cảnh hòa bình tương đối dưới trật tự Liên minh Thần thánh cùng với sự phát triển của giao thông và dịch thuật đã tạo điều kiện cho giao lưu văn học xuyên biên giới. Tuy nhiên, Pizer cũng chỉ rõ: “văn học thế giới” thời Goethe thực chất chỉ giới hạn trong phạm vi châu Âu, phản ánh thực tế lưu thông văn học đương thời. Xét đến cùng, khát vọng của Goethe về vị thế của văn học Đức luôn đặt trên nền tảng đối thoại bình đẳng giữa các nền văn học dân tộc.

Khi Goethe còn tại thế, quan niệm về “văn học thế giới” của ông đã nhận được sự quan tâm khắp trong và ngoài nước. Kể từ sau những năm 30 của thế kỉ XIX, “văn học thế giới” đã trở thành một chủ đề chung ở châu Âu. Năm 1848, trong *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*, Marx và Engels cũng bày tỏ sự tán đồng đối với quan niệm “văn học thế giới”. Các ông cho rằng cùng với quá trình mở rộng xuất khẩu tư bản và sự phát triển của thị trường thế giới, sẽ không chỉ có việc thúc đẩy sản xuất vật chất, mà việc sản xuất tinh thần cũng sẽ dần mang thuộc tính thế giới, “tính phiến diện và cục bộ của dân tộc sẽ dần khó lòng tồn tại, thế là nhiều nền văn học dân tộc và địa phương sẽ dần hình thành một loại văn học thế giới”¹. Như thế, Marx và Engels đã xem “văn học thế giới” như là hệ quả của quá trình hình thành thị trường thế giới của chủ nghĩa tư bản; đồng thời cho rằng sự liên hiệp phổ biến giữa các nền văn học dân tộc là một xu thế tất yếu.

Trong công trình *Văn học so sánh*, Posnett khẳng định văn học thế giới có nguồn gốc đa nguyên từ bốn nền văn minh cổ đại (Hi Lạp - La Mã, Do Thái, Ấn Độ, Trung Hoa) phát triển độc lập. Ông cho rằng mỗi nền văn học đều kết tinh tinh thần dân tộc riêng nhưng có sự tương thông với nhau, đồng thời nhấn mạnh văn học tiến hóa song hành cùng xã hội từ thành bang đến quốc gia rồi đến thế giới. Quan điểm này phá vỡ chủ nghĩa châu Âu trung tâm, mở rộng

¹ 马克思, 卡尔, 和弗里德里希·恩格斯, 《共产党宣言》, 载《马克思恩格斯选集》, 第1卷 (北京: 人民出版社, 1995), 276。

phạm vi văn học thế giới sang phương Đông. Từ góc nhìn quốc gia nhỏ Bắc Âu, Brandes chỉ ra sự bất bình đẳng trong văn học thế giới: chỉ có kiệt tác mới được công nhận, các ngôn ngữ nhỏ gặp bất lợi về danh tiếng. Ông nhấn mạnh vai trò của dịch thuật nhưng cảnh báo dịch thuật có thể làm tổn hại giá trị tác phẩm. Đặc biệt, ông phê phán khuynh hướng sáng tác theo “phong cách thế giới” đánh mất bản sắc dân tộc, khẳng định tính dân tộc càng đậm đà càng thể hiện tinh thần thế giới. Tiếp cận từ nhân tính phổ quát, Tagore cho rằng tác phẩm trở thành văn học thế giới khi nhà văn ý thức được tư tưởng nhân loại và thể hiện nỗi thống khổ của nhân tính. Ông ví văn học thế giới như một “ngôi miếu thần” mà mỗi kiệt tác là một viên gạch đóng góp vào công trình chung, nơi chỉ những gì tinh túy nhất phù hợp với “thiết kế tổng thể” của nhân tính phổ quát mới được giữ lại¹.

Tại Trung Quốc, Trịnh Chấn Đạc là học giả có những luận giải mang tính hệ thống sớm nhất về văn học thế giới. Năm 1922, ông công bố bài viết “Thế giới quan thống nhất của văn học” (文学的统一观), trong đó xem văn học nhân loại như một hệ thống thống nhất, đồng thời cho rằng đặc tính thống nhất này có nguồn gốc từ “thế giới quan đồng nhất về bản năng của con người”²; có nguồn gốc từ việc văn học là “sự phản ánh đời sống tình cảm và thế giới tinh thần của toàn thể nhân loại”³. Mặc dù có sự khác biệt về khu vực, dân tộc, thời đại, trào lưu,... song trên nền tảng của nhân tính phổ quát, văn học có tính thống nhất thế giới, đó chính là văn học thế giới. Lấy nhân tính phổ quát làm nền tảng cho tính thống nhất của văn học thế giới không phải là ý tưởng độc sáng của Trịnh Chấn Đạc, nhưng trong bối cảnh phong trào văn hoá mới Ngũ Tứ ở Trung Quốc⁴, quan niệm văn học này phản ánh khát vọng giao lưu, liên kết rộng rãi giữa văn học mới Trung Quốc với các nền văn học khác. Trịnh Chấn Đạc cũng là người nhấn mạnh tầm quan trọng và tính khả thi của việc nghiên cứu văn học thế giới. Năm 1927, ông xuất bản *Đại cương văn học* (文学大纲), công trình đầu tiên về văn học sử thế giới tại Trung Quốc, đồng thời được mệnh danh là “chuyên khảo văn học sử thế giới sớm nhất ở Đông bán cầu”⁵. Công trình đặt nền móng cho việc nghiên cứu văn học nhân loại từ góc độ chính thể toàn diện, đồng thời đặt vấn đề xây dựng khoa nghiên cứu văn học thế giới trong nhà trường.

¹ Xem thêm: Posnett, *World Literature* (London: Kegan Paul, Trench, 1888); Brandes, “World Literature,” in *The Princeton Sourcebook in Comparative Literature*, edited by David Damrosch (Princeton: Princeton University Press, 2009); Tagore, “World Literature,” *Selected Writings on Literature and Language*, edited by Sisir Kumar Das and Sukanta Chaudhuri (New Delhi: Oxford University Press, 2001). Ngoài ra, các nghiên cứu về văn học thế giới trong mối tương quan với các tác gia này có thể tham khảo thêm: Pizer, *The Idea of World Literature* (Baton Rouge: Louisiana State University Press, 2006); Damrosch, *How to Read World Literature* (Chichester: John Wiley & Sons, 2018); Damrosch, “World Literature in a Postcanonical, Hypercanonical Age,” *Comparative Literature in an Age of Globalization*, edited by Haun Saussy (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 2006).

² 郑振铎。《文学的统一观》，载《郑振铎全集》，第15卷（天津：花山文艺出版社，1998），142。

³ Như trên, 142.

⁴ Phong trào Ngũ Tứ là một sự kiện lịch sử quan trọng diễn ra vào ngày 4 tháng 5 năm 1919 tại Trung Quốc, khởi nguồn từ phản ứng của giới trí thức và sinh viên Bắc Kinh trước việc Chính phủ Trung Hoa Dân quốc kí các điều ước bất bình đẳng với nước ngoài sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

⁵ 阿英，郑振铎著译编年考略（北京：书目文献出版社，1988），45；陈平原，中国现代学术之路（上海：上海人民出版社，2002），120。

2. Sự dịch chuyển về nội hàm của khái niệm “văn học thế giới”

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đã tạo ra cuộc dịch chuyển mang tính bước ngoặt đối với nội hàm khái niệm “văn học thế giới”. Công trình “Ngữ văn học văn học thế giới” (Philology of Weltliteratur) của nhà văn học so sánh Erich Auerbach được công bố vào năm 1952 là một cột mốc quan trọng. Tác giả cho rằng Chiến tranh Lạnh Mỹ - Liên Xô đã làm nghèo đi đời sống nhân loại, khi hầu hết các hoạt động đều bị quy về lựa chọn giữa mô hình Âu - Mỹ hoặc Xô viết, kéo theo sự giản lược chưa từng thấy của ngôn ngữ con người. Trong khi đó, văn học thế giới là sự phản ánh nhân tính phổ quát, cũng là kết quả của sự giao lưu của loài người, tiền đề hình thành của nó là sự tồn tại đa dạng của con người. Tuy nhiên, cùng với việc đời sống nhân loại ngày một tiêu chuẩn hoá, văn học thế giới cũng phát triển theo hướng đơn nhất. Trên bề mặt, văn học thế giới dường như đã trở thành hiện thực, song vẫn còn cách xa so với tinh thần “văn học thế giới” trong quan niệm của Goethe. Auerbach chủ trương dùng nghiên cứu ngữ văn học để điều chỉnh tình trạng thiên lệch này. Ngữ văn học là cách gọi khác của ngôn ngữ học ở thời kì đầu, trong bài viết này, Auerbach muốn nói đến vai trò của các ngôn ngữ cổ điển (như tiếng Hi Lạp, tiếng Latin, tiếng Do Thái,...) trong việc cấu thành nguồn gốc của văn học thế giới. Auerbach cho rằng men theo mạch nguồn phát triển của các ngôn ngữ văn học cổ điển này có thể phát hiện ra mối liên hệ nội tại phong phú của văn học châu Âu, từ đó phá bỏ sự khác biệt về mặt dân tộc hay giới hạn của quốc gia, qua đó, xây dựng lại văn học thế giới trên nền tảng của sự thống nhất trong đa dạng.

Năm 1974, nhà văn học so sánh người Pháp Étienne Balibar đã công bố bài viết “Nên chăng sửa lại khái niệm văn học thế giới”. Ông bày tỏ sự bất mãn đối với các niên biểu văn học thế giới, thư mục sách, tuyển chọn tác phẩm, tư liệu nghiên cứu,... ở phương Tây khi chúng núp bóng “văn học thế giới” nhưng lại đầy áp thiên kiến của chủ nghĩa châu Âu, bao gồm cả việc có tình coi nhẹ văn học phương Đông, sùng bái thần tượng văn học dân tộc, miêu tả đại đa số văn học các nước như những tác phẩm vĩ đại, có tính sáng tạo nguyên gốc,... Étienne cho rằng quan niệm hẹp hòi của học giới châu Âu đương thời về “văn học thế giới” đã đi ngược với lí tưởng ban đầu của Goethe, “chỉ tập trung vào các tác phẩm nhân mạnh tư tưởng giai cấp tư sản và giá trị quan Cơ Đốc giáo mà thôi”¹. Ông chủ trương mở rộng phạm vi của văn học thế giới bao hàm toàn bộ văn học phương Đông.

Thuyết Hệ thống thế giới do Immanuel Wallerstein khởi xướng vào những năm 1970 đã tạo ra một bước chuyển paradigm trong nghiên cứu văn học thế giới, khi thay thế đơn vị phân tích quốc gia - dân tộc truyền thống bằng mô hình cấu trúc ba tầng trung tâm - bán ngoại biên - ngoại biên, vận hành dựa trên sự phân công lao động và bất bình đẳng kinh tế mang tính hệ thống². Lí thuyết này đã được ba học giả then chốt ứng dụng vào lĩnh vực văn học, mỗi người đề xuất một mô hình giải thích khác nhau về động lực và cấu trúc của không gian văn học toàn cầu. Pascale Casanova, trong các công trình *Nền cộng hòa thế giới của chữ viết* (1999) và *Với*

¹ 艾田伯 (Étienne Balibar), 《是否应该修正世界文学的概念》, 载《比较文学之道: 艾田伯文论选集》, 胡玉龙译 (北京: 三联书店, 2006), 100。

² Xem: Immanuel Wallerstein, *The Modern World-System*, vol. 1 (New York: Academic Press, 1974).

tư cách văn học thế giới (2005), đã xây dựng khái niệm “không gian văn học thế giới” như một thực thể có tính tự trị tương đối, hình thành từ châu Âu thế kỉ XVI và dần mở rộng ra toàn cầu, vận hành dựa trên sự tích lũy tư bản văn học bất bình đẳng giữa trung tâm và ngoại biên, nơi các nền văn học ngoại biên buộc phải chạy theo tính hiện đại của châu Âu để giành được sự công nhận¹. Trong khi đó, Franco Moretti, qua bài luận *Hình dung văn học thế giới* (2000), đề xuất mô hình văn học thế giới như một hệ thống tiến hóa không ngừng, vận hành theo quy luật chi phối từ trung tâm ra ngoại biên, được ông hình tượng hóa qua hai ẩn dụ “cái cây” (biểu trưng cho sự đa dạng hóa từ một nguồn gốc) và “con sóng” (biểu trưng cho xu hướng đồng nhất hóa lan tỏa) - kết quả của sự giao thoa giữa hai quá trình này là tính chất chiết trung của các nền văn học ngoại biên, nơi hình thức phương Tây luôn được cải biến bằng chất liệu bản địa². Emily Apter, với hướng tiếp cận hệ thống văn học thế giới, cũng vận dụng mô hình Wallerstein để phân tích các cơ chế quyền lực và bất bình đẳng trong lưu thông văn học toàn cầu³. Những ứng dụng này, dù có những khác biệt về phương pháp và trọng tâm, đều thống nhất ở chỗ khảo sát văn học thế giới như một cấu trúc quan hệ quyền lực bất bình đẳng, nơi các nền văn học ngoại biên không hoàn toàn thụ động mà luôn có những chiến lược thích ứng và phản kháng nhất định.

Năm 2010, nhà lí thuyết dịch thuật người Mỹ Lawrence Venuti đã công bố bài viết “Nghiên cứu dịch thuật và văn học thế giới”⁴. Trong công trình này, ông đã tập trung phân tích vai trò của dịch thuật trong tiến trình cấu trúc văn học thế giới. Đồng tình với quan điểm của David Damrosch khi cho rằng văn học thế giới được hình thành trên cơ sở dịch thuật và lưu hành các văn bản văn học xuyên quốc gia, không có dịch thuật thì không có văn học thế giới, song Venuti không hề xem văn bản dịch như một sự sao chép đối với văn bản gốc mà xem đó như là một quá trình sáng tạo lại văn bản gốc. Văn bản dịch có sự tham gia của giá trị quan, tôn giáo, tín ngưỡng và quan niệm của môi trường văn hoá dịch, đồng thời có sự độc lập tương đối đối với phiên bản gốc. Điều này cũng có nghĩa sự lưu hành của văn học thế giới không chỉ đơn thuần là sự dịch chuyển về mặt danh tiếng và giá trị hay quá trình thẩm thấu, cải tạo một hiện tượng văn học mà còn là quá trình văn học “nguồn” được gia tăng giá trị và tái sáng tạo. Ngoài ra, mặc cho việc dịch thuật giữa văn học chủ lưu và văn học dịch chưa bao giờ đồng đều, các tác phẩm từ các nền văn học trung tâm luôn được dịch nhiều hơn, song sản phẩm văn học dịch cũng luôn thể hiện rõ tính tự chủ của dịch thuật: trong bối cảnh thông thường, chỉ có các tác phẩm phù hợp với giá trị quan văn hoá của nền văn hoá đích mới được lựa chọn dịch thuật; văn học dịch còn có thể thông qua quá trình dịch thuật tiến hành đối chất với văn học chủ lưu truyền thống. Việc dịch thuật thông qua các bản dịch trung gian thường khiến các tác phẩm văn học chủ lưu - vốn đã được chuẩn hoá và định vị vững chắc trong hệ thống văn học

¹ Xem: Pascale Casanova, *The World Republic of Letters* (Cambridge: Harvard University Press, 2004); Pascale Casanova, “Literature as a World,” *New Left Review* 31 (2005).

² Xem: Franco Moretti, “Conjectures on World Literature,” *New Left Review* 1 (2000).

³ Xem: Emily Apter, *Against World Literature: On the Politics of Untranslatability* (London: Verso, 2013).

⁴ Dẫn theo Pheng Cheah, *What Is a World? On Postcolonial Literature as World Literature* (Durham, NC: Duke University Press, 2016).

nguồn - không còn là đối tượng ưu tiên. Thay vào đó, những tác phẩm bên lề, ít được chú ý hoặc mang tính thử nghiệm lại có nhiều khả năng được lựa chọn. Điều này cho thấy mối quan hệ giữa văn học chủ lưu truyền thống và văn học dịch không vận hành theo logic đối kháng hay thay thế một chiều, mà biểu hiện như một mạng lưới tương tác phức hợp, trong đó các vị trí trung tâm và ngoại biên có thể hoán đổi lẫn nhau.

Năm 2003, David Damrosch đã xuất bản công trình *Thế nào là văn học thế giới*. Với ông, “văn học thế giới” là các tác phẩm văn học đã vượt ra khỏi nơi chúng được sáng tạo ra, vượt thời gian, không gian, dựa vào ngôn ngữ gốc hoặc thông qua dịch thuật mà được lưu hành phổ biến trên phạm vi thế giới¹. Định nghĩa này của ông nhận được sự tán đồng rộng rãi của giới học thuật quốc tế. Ông cũng là người tích cực thúc đẩy sự mở rộng về cấu trúc và quy mô của văn học thế giới, nỗ lực khai thác tài nguyên văn học phương Đông của văn học thế giới cũng như bàn luận về phương pháp dạy học và đọc văn học thế giới. Năm 2006, ông tiếp tục công bố bài viết “Văn học thế giới trong thời đại hậu kinh điển, siêu kinh điển” (World Literature in a Postcanonical, Hypercanonical Age), xác định rõ tính hằng định và quy luật thay đổi của văn học kinh điển thế giới trong thời đại toàn cầu hoá, đồng thời thảo luận sách lược giảng dạy văn học so sánh². Damrosch chỉ ra rằng kể từ sau khi bài viết “Văn học so sánh trong thời đại đa nguyên văn hoá” của Charles Bernheimer được xuất bản³, nhận thức của học giả Mỹ về “văn học thế giới” đã có những cải thiện thực sự đáng kể. Chủ nghĩa châu Âu bị phá vỡ, phạm vi của văn học kinh điển thế giới cũng được mở rộng sang châu Á, châu Phi, Mỹ Latin. Ấn bản mới nhất về tác phẩm văn học thế giới của Norton, Longman và Bedford đã tuyển chọn hơn 500 nhà văn từ hàng chục quốc gia trên thế giới⁴, đó là một bằng chứng mạnh mẽ. Nhưng sau khi thống kê số lượng công bố nghiên cứu về các nhà văn khác nhau giai đoạn 1964 - 2023 trong Cơ sở dữ liệu thư mục học thuật (MLA International Bibliography) do Hiệp hội Ngôn ngữ hiện đại Hoa Kỳ (Modern Language Association - MLA) biên soạn và phát hành, Damrosch phát hiện ra rằng mặc dù phạm vi của kinh điển đã được mở rộng, song vị thế của các nhà văn học kinh điển cũ không hề bị lung lay. Trên cơ sở đó, ông đề xuất Thuyết ba tầng: Siêu kinh điển (hypercanon), hậu kinh điển/ phản kinh điển (counter-canon), bóng kinh điển (shadow canon). Siêu kinh điển chỉ các “đại văn hào” sau hàng chục năm vẫn duy trì được địa vị hoặc thậm chí địa vị ngày càng trở nên quan trọng. Phản kinh điển chỉ các nhà văn phi chủ lưu hoặc gây tranh cãi khi dùng ngôn

¹ Xem thêm Brandes, “World Literature”.

² Damrosch, “World Literature in a Postcanonical, Hypercanonical Age”.

³ Bài viết “Comparative Literature in the Age of Multiculturalism” là báo cáo tổng kết Hội nghị thường niên của Hiệp hội Văn học So sánh Mỹ (American Comparative Literature Association - ACLA) do Charles Bernheimer biên tập và công bố năm 1995. Đây là một văn kiện có tính chất cột mốc vì nó: a) Đặt lại vị trí, phương pháp và chức năng của văn học so sánh trong bối cảnh học thuật toàn cầu; b) Phản ánh cuộc khủng hoảng nhận thức và phương pháp của ngành học này khi đối diện với chủ nghĩa đa văn hoá, hậu hiện đại và lý thuyết hậu thực dân.

⁴ *The Norton Anthology of World Literature*, *The Longman Anthology of World Literature* và *The Bedford Anthology of World Literature* là ba bộ sách kinh điển được biên soạn bởi các học giả hàng đầu nhằm phục vụ giảng dạy và nghiên cứu văn học so sánh. Cả ba đều tuyển chọn hàng trăm tác phẩm tiêu biểu từ khắp các nền văn hoá - từ phương Đông, phương Tây, châu Phi, Mỹ Latin đến văn học dân gian - phản ánh tinh thần đa nguyên văn hóa và liên văn hóa trong thời đại toàn cầu hóa. Các tuyển tập không chỉ cung cấp văn bản gốc hoặc bản dịch chất lượng cao, mà còn bổ sung phần chú giải, tiểu sử tác giả và bối cảnh lịch sử - văn hóa, giúp người học tiếp cận văn học thế giới một cách sâu sắc và toàn diện.

ngữ phi chủ lưu để sáng tác song lại thuộc về truyền thống văn học phi chủ lưu. Bóng kinh điển chỉ các nhà văn nhỏ, bị che lấp bởi các nhà văn siêu kinh điển, ngày một chìm khuất và cuối cùng biến mất đằng sau chiếc bóng của các siêu kinh điển. Thống kê của Damrosch cho thấy địa vị của các nhà văn siêu kinh điển như Shakespeare, Homer, Joyce,... là không thể lung lay. Các tác giả phản kinh điển có thể rất nổi trội trong một giai đoạn nhất định nào đó, song cùng với dòng chảy thời gian, cuối cùng dần nhạt nhòa trong tầm mắt của độc giả. Do giới hạn của thời lượng dạy học, học phần Văn học thế giới gần như luôn bị chiếm lĩnh bởi các nhà văn siêu kinh điển.

Năm 2010, từ góc nhìn của chủ nghĩa hậu thực dân, Aamir R. Mufti công bố bài viết “Chủ nghĩa phương Đông và cơ chế của văn học thế giới” (*Orientalism and the Institution of World Literatures*), tập trung bàn thảo về vai trò của chủ nghĩa phương Đông trong tiến trình cấu trúc văn học thế giới. Theo Mufti, quan điểm của Casanova cho rằng phi văn hoá văn học phương Tây phải đến giữa thế kỉ XX mới lần đầu xuất hiện trong không gian văn học thế giới là một nhận thức hạn hẹp. Trên thực tế, từ thời kì đầu của giai đoạn hiện đại, ngôn ngữ văn học cổ điển phương Đông đã liên tục được dịch và được ngôn ngữ văn học phương Tây tiếp nhận, đồng thời có vai trò quan trọng trong việc cấu trúc không gian văn học thế giới. Ông cũng chỉ ra rằng hệ hình tri thức ngôn ngữ văn hoá phi phương Tây được hình thành trong quá trình không ngừng mở rộng của chủ nghĩa đế quốc châu Âu, không chỉ được phương Tây sử dụng một cách có mục đích, mà còn xuất khẩu sang các nước phi châu Âu và đóng vai trò quyết định đối với sự hình thành của ngôn ngữ văn học hiện đại ở các nước phi châu Âu. Từ góc độ này, Mufti xem chủ nghĩa phương Đông như “một loạt quá trình tái cấu trúc của ngôn ngữ, văn học và văn hoá có tính chất toàn cầu. Nó tác động đến việc xem các thực thể sáng tác dị chất và tản mạn như một bình diện cùng giá trị và có thể đánh giá của văn học”¹. Từ đó, có thể tạm đưa ra kết luận rằng sự hình thành của hệ thống văn học thế giới đương đại là kết quả của tác động hai chiều của chủ nghĩa phương Đông.

3. Thời đại số hoá và khái niệm “văn học thế giới” mới

Từ những năm 90 của thế kỉ XX trở lại đây, sức hút của các cuộc tranh luận xoay quanh khái niệm “văn học thế giới” của giới học thuật quốc tế dường như đã trở thành điểm kích thích sự phát triển của văn học so sánh. Ba học giả tầm cỡ quốc tế, vốn được mệnh danh là “Tam thánh nhất thể” của văn học thế giới đều lần lượt đưa ra quan điểm cá nhân về nội hàm của thuật ngữ này. “Văn học thế giới” không còn là cảm thán của Goethe về sự đa dạng của sản phẩm văn học, hay “ba tầng lớp” trong quan niệm của René Wellek, mà là một cấu trúc mạng lưới nhiều góc độ, nhiều tọa điểm². Nó được xem là một không gian được hình thành bởi

¹ Aamir Mufti, “Orientalism and the Institution of World Literatures,” *Critical Inquiry* 36, no. 3 (2010), 459.

² Quan niệm về “ba tầng lớp” trong nghiên cứu văn học được René Wellek trình bày tập trung trong công trình *Theory of Literature* (1949, đồng tác giả với Austin Warren), đặc biệt ở các chương bàn về phương thức tồn tại của tác phẩm văn học như một cấu trúc đa tầng lớp (stratified structure) của các dấu hiệu và ý nghĩa. Tư tưởng này còn được phát triển trong các tiểu luận sau đó, tiêu biểu như bài “The Crisis of Comparative Literature” (1959), và được tập hợp trong các tuyển tập lí luận như *Concepts of Criticism* (1963) và *Discriminations: Further Concepts of Criticism* (1970). Đây là những văn bản then chốt thể hiện quan niệm của Wellek về tính chính thể của tác phẩm văn học với các lớp ngôn ngữ, hình tượng và thể giới nghệ thuật, qua đó định hình cách hiểu về “ba tầng lớp” trong nghiên cứu văn học so sánh và văn học thế giới.

sự đan xen của các loại quyền lực trong quan điểm của Pascale Casanova¹, một “vấn đề” cần phải được giải quyết bằng các phương pháp mới trong quan điểm của Franco Moretti², hay là một “mô thức đọc” “dựa vào năng lực tưởng tượng cá nhân của người đọc và các nhân tố môi trường mà đạt được sự cộng hưởng toàn diện” trong quan niệm của David Damrosch³. Trong khi đó, Haun Saussy lại đưa ra những chất vấn đối với mô thức văn học thế giới xem “tiểu thuyết châu Âu” là trung tâm, đồng thời cho rằng chính sự hạn hẹp và thiên kiến đó đã hạn chế một nền văn học thế giới vốn dĩ hết sức đa dạng⁴. Dạng thức “văn học thế giới” sau khi được hoá giải về bản thể luận này được gọi là “văn học thế giới mới” (The New World Literature)⁵.

Sự xuất hiện của khái niệm “văn học thế giới mới” không phải là một sự ngẫu nhiên, cũng không phải là cuộc cải cách nội bộ của khoa nghiên cứu văn học so sánh, mà là sự cách tân về mặt nhận thức luận do sự chuyển biến triết học mang tính bản thể luận trong thời đại toàn cầu hoá. Bản thể luận triết học này là hệ quả của những cải cách của thuyết công cụ do kỹ thuật mới thúc đẩy, lấy số hoá làm kỹ thuật thông tin, đem đến cho con người những chấn động chưa từng có trong lịch sử. Kỹ thuật thông tin đã mở rộng các lĩnh vực tồn tại của hiện thực đời sống, đồng thời mở ra một thế giới thông tin hoàn toàn khác biệt với thế giới vật chất và tinh thần đã tồn tại trước đó, từ đó đặt ra yêu cầu tái cấu trúc bản thể luận triết học truyền thống. Do đó, “văn học thế giới” theo chủ nghĩa bản chất cũ vốn tồn tại trước đó đã được tái cấu trúc thành một “văn học thế giới mới” với nhiều góc độ, động thái.

Thế giới thông tin được hỗ trợ bởi công nghệ kỹ thuật số sẽ được thể hiện dưới dạng dữ liệu (data) và trở thành phương thức sống chính của con người trong thời đại này. “Văn học thế giới” với tính đa chiều, lấy cấu trúc mạng lưới làm đặc tính được hình thành trên nền tảng thay đổi của triết học bản thể luận và nhận thức luận; đồng thời phù hợp với phương thức sinh tồn của con người trong thời đại mới và có sự hô ứng với thế giới mạng. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận thức “văn học thế giới mới”.

Kể từ năm 2019, đại dịch Covid-19 trên phạm vi toàn cầu đã đẩy nhanh tốc độ phát triển của hệ thống mạng lưới số hoá. Các kỹ thuật thông tin vốn đã được xây dựng trong các ngành nghề nay càng trở nên phổ cập. Thảm họa không chỉ mang đến những thay đổi thực tiễn đối với phương thức “văn học thế giới mới” mà còn buộc chúng ta phải suy nghĩ sâu sắc về nội hàm của khái niệm này. Kế hoạch “80 cuốn sách vòng quanh thế giới” của David Damrosch⁶ là một mô hình mẫu cho việc thực hành “văn học thế giới mới” trong thời kì hậu dịch bệnh. Rõ ràng, văn bản quan trọng, nhưng quan niệm quan trọng hơn. Cái sau quyết định sự lựa chọn của cái trước, đồng thời cũng xác định phương thức biểu đạt cũng như giá trị mà nó muốn

¹ Casanova, “Literature as a World,” 108.

² Moretti, “Conjectures on World Literature,” 125.

³ Damrosch, “World Literature in a Postcanonical, Hypercanonical Age,” 321.

⁴ Posnett, *World Literature*, 110.

⁵ Cheah, *What Is a World?*, 184.

⁶ Kế hoạch “80 cuốn sách vòng quanh thế giới” (80 Books Around the World) nhằm giới thiệu 80 tác phẩm văn học đến từ 80 quốc gia trên thế giới trong vòng một năm. Thông qua nền tảng trực tuyến, Damrosch cung cấp bài phân tích, phỏng vấn và video nhằm giúp độc giả tiếp cận sâu sắc hơn với từng tác phẩm trong bối cảnh văn hoá của nó. Dự án thể hiện rõ tinh thần của văn học so sánh thời đại toàn cầu hóa: phá vỡ ranh giới địa lí, thúc đẩy đối thoại liên văn hóa và mang đến cái nhìn đa chiều về thế giới thông qua lăng kính văn chương.

truyền tải và hướng đến. “Văn học thế giới mới” chắc chắn không phải là việc xử lý hệ thống dữ liệu văn học của các quốc gia, dân tộc, cũng không phải là sự khảo cứu đối với phương thức truyền đạt của ý nghĩa văn bản dựa trên đồng sách cũ mà dựa trên nền tảng văn học (văn bản), có tư duy so sánh và góc nhìn thế giới, xuất phát từ ý nghĩa của văn bản, tìm ra sự tương đồng trong quá trình phát triển của tinh thần nhân loại. Ông cũng chỉ ra rằng thế giới con người từ cổ chí kim luôn đặt trong các mối liên hệ, giao thoa, tương hỗ lẫn nhau, chứ không phải là một thế giới chia rẽ hay cô lập.

Sự xuất hiện của đại dịch toàn cầu đã “giam lỏng” con người trong nhà, mạng internet trở thành kênh kết nối hiệu quả duy nhất với thế giới bên ngoài. “Văn học thế giới mới” nhờ vào mạng internet mà có được sự thay hình đổi dạng. Số hóa văn học khiến việc đọc văn bản trở nên dễ dàng, thuận tiện hơn, lượng thông tin mà người đọc tiếp cận lớn hơn. Những điều này có lợi cho việc “văn học thế giới mới” thực sự được mở rộng trên phạm vi toàn cầu, đồng thời phá vỡ rào cản về quốc gia, ngôn ngữ, văn hóa và cá nhân, qua đó củng cố sự hiểu biết về thế giới đa nguyên. Tuy nhiên, việc số hóa các sản phẩm văn học cũng khiến cho chúng ta nhanh chóng bước vào kỉ nguyên “dư thừa” văn bản. Việc đọc ngày càng trở nên chóng vánh hơn, trong khi đọc kĩ mới chính là nền tảng căn cốt của nghiên cứu văn học. Bên cạnh đó, bối cảnh tri thức “phẳng” và việc đọc các văn bản cạnh nhau có thể dễ dàng nhấn chìm các đặc điểm cá nhân hóa của tác phẩm văn học và làm suy yếu sự hiểu biết về các tác phẩm văn học kinh điển. Điều này đặt ra một loạt câu hỏi: “Chúng ta tìm ra cách phối hợp cân bằng giữa việc đọc thường thức và đọc lướt, làm thế nào để những phân tích vĩ mô và các phân tích vi mô có thể được thực hiện một cách hài hòa và hiệu quả, qua đó phục vụ trực tiếp cho công tác nghiên cứu văn học”¹.

Công nghệ thực sự bù đắp những khiếm khuyết trong quá trình xử lý tư liệu nhưng bản thân nó không phải đã thực sự hoàn thiện. Một mặt, phương thức đọc lướt khiến cho “va chạm” và đối thoại giữa người đọc và văn bản, giữa các văn bản với nhau trở nên đơn nhất. Mặt khác, internet tiềm ẩn nguy cơ bá quyền kĩ thuật thông qua thuật toán. Phương thức truyền tải “Focus Media” có thể khiến cho tri thức đa diện của “văn học thế giới mới” trở nên đơn nhất hoá. Các kĩ thuật biểu thị của internet có khuynh hướng định hướng giá trị và cảm xúc cho người đọc, khiến việc tiếp nhận trở nên thụ động. Mục “Đề xuất mỗi ngày” hoặc “Đề xuất cho bạn” trong Kindle đều là sản phẩm của thuật toán. Việc đa phương tiện, minh họa các hình tượng văn học bằng những hình ảnh rõ nét cũng đồng nghĩa với việc làm mất đi sức sống nội tại của văn học. Đứng trước sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ, chúng ta phải làm thế nào để không bị công nghệ che lấp bản chất? Phải làm thế nào để tư tưởng của người đọc có sự tách biệt tương đối với công cụ? Những đòi hỏi lí tính nhân văn này trở nên vô cùng bức thiết sau thời đại dịch bệnh mà con người vừa trải qua.

Kết luận

Rõ ràng, việc thực hành “văn học thế giới mới” trong thời kì hậu dịch bệnh không thể tách rời sự hỗ trợ của công nghệ mạng, nhưng chỉ dừng lại ở kĩ thuật thôi thì chưa đủ. Chúng ta nên vượt lên trên sự chú tâm đối với kĩ thuật mang tính công cụ, từ đó dẫn dắt người đọc tiến hành

¹ John Unsworth, “What Is Humanities Computing, and What Is Not?” in *Defining Digital Humanities*, edited by Melissa Terras, Julianne Nyhan, and Edward Vanhoutte (London: Routledge, 2002), 178.

đọc văn bản văn học ở các mức độ sâu hơn. Điều này chắc chắn không thể giải quyết bằng sự gia tăng về lượng thông tin. Cùng với đó, chúng ta cũng nên tránh việc giảm giá trị thông tin của các văn bản văn học do cùng lúc có thể tiếp cận các nguồn thông tin phong phú, đa dạng, nhờ đó, khắc phục tình trạng “công cụ hoá” trong hành trình chiếm lĩnh tri thức của người đọc. Những thuận lợi của việc đối thoại, giao lưu qua mạng không thể thay thế được sự giao lưu và tương tác trực diện, bởi chỉ khi giá trị nhân văn của văn hoá nhân loại được phát huy, “văn học thế giới mới” mới có thể khẳng định được vai trò và giá trị nhận thức của nó trong một thế giới đang ngày càng trở nên chia tách và bất ổn: “Cuộc sống luôn tiến về phía trước, nhưng thời gian của văn học thì có thể đảo ngược, với tư cách là một độc giả văn học thế giới, chúng ta nên biết cách du ngoạn cả trên hai chiều kích thời gian ấy”¹. Trong cuộc hành trình ấy, cái mà chúng ta cần không chỉ dừng lại ở kỹ thuật, mà quan trọng hơn là ở tư tưởng.

Tài liệu tham khảo

- Auerbach, Erich. “Philology of Weltliteratur.” In *Weltliteratur: Festgabe für Fritz Strich zum 70. Geburtstag*, edited by Walter Muschg and Emil Staiger. Bern: Francke, 1952.
- Bernheimer, Charles, ed. *Comparative Literature in the Age of Multiculturalism*. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1995.
- Berry, David M., and Anders Fagerjord. *Digital Humanities: Knowledge and Critique in a Digital Age*. Cambridge: Polity Press, 2018.
- Brandes, Georg. “World Literature.” In *The Princeton Sourcebook in Comparative Literature*, edited by David Damrosch, Natalie Melas, and Mbongiseni Buthelezi, translated by Haun Saussy. Princeton, NJ: Princeton University Press, 2009.
- Casanova, Pascale. “Literature as a World.” *New Left Review* 31 (2005): 71-90.
- Casanova, Pascale. *The World Republic of Letters*. Translated by M. B. DeBevoise. Cambridge: Harvard University Press, 2004.
- Cheah, Pheng. *What Is a World? On Postcolonial Literature as World Literature*. Durham, NC: Duke University Press, 2016.
- Damrosch, David. *How to Read World Literature*. Chichester: John Wiley & Sons, 2018.
- Damrosch, David. “World Literature in a Postcanonical, Hypercanonical Age.” In *Comparative Literature in an Age of Globalization*, edited by Haun Saussy, 43-53. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 2006.
- Damrosch, David, and David L. Pike, eds. *The Longman Anthology of World Literature*. 2nd ed. New York: Pearson Longman, 2009.
- Damrosch, David, Natalie Melas, and Mbongiseni Buthelezi, eds. *The Princeton Sourcebook in Comparative Literature*. Princeton, NJ: Princeton University Press, 2009.
- Davis, Paul, et al., eds. *The Bedford Anthology of World Literature*. Boston: Bedford/St. Martin’s, 2003.

¹ 达姆罗什 (David Damrosch), 刘洪涛, 尹星主编。《世界文学理论读本》, 25。

- Moretti, Franco. “Conjectures on World Literature.” *New Left Review* 1 (2000): 54-68.
- Mufti, Aamir R. “Orientalism and the Institution of World Literatures.” *Critical Inquiry* 36, no. 3 (2010): 458-493.
- Pizer, John. “The Emergence of Weltliteratur: Goethe and the Romantic School.” In *The Idea of World Literature: History and Pedagogical Practice*. Baton Rouge: Louisiana State University Press, 2006.
- Posnett, Hutcheson Macaulay. *Comparative Literature*. London: Kegan Paul, Trench, 1886.
- Puchner, Martin, et al., eds. *The Norton Anthology of World Literature*. 4th ed. New York: W. W. Norton, 2018.
- Tagore, Rabindranath. “World Literature.” In *Selected Writings on Literature and Language*, edited by Sisir Kumar Das and Sukanta Chaudhuri, translated by Swapan Chakravorty. New Delhi: Oxford University Press, 2001.
- Thomsen, Mads Rosendahl. *Mapping World Literature: International Canonization and Transnational Literatures*. New York: Continuum International Publishing Group, 2008.
- Unsworth, John. “What Is Humanities Computing, and What Is Not?” In *Defining Digital Humanities*, edited by Melissa Terras, Julianne Nyhan, and Edward Vanhoutte. London: Routledge, 2002.
- Wallerstein, Immanuel. *The Modern World-System*. Vol. 1: Capitalist Agriculture and the Origins of the European World-Economy in the Sixteenth Century. New York: Academic Press, 1974.
- Wellek, René. *Concepts of Criticism*. Edited by Stephen G. Nichols Jr. New Haven: Yale University Press, 1963.
- Wellek, René. *Discriminations: Further Concepts of Criticism*. New Haven: Yale University Press, 1970.
- Wellek, René. “The Crisis of Comparative Literature.” In *Concepts of Criticism*, edited by Stephen G. Nichols Jr., 282-295. New Haven: Yale University Press, 1963.
- Wellek, René, and Austin Warren. *Theory of Literature*. New York: Harcourt, Brace and Company, 1949.
- 阿英. 郑振铎著译编年考略. 北京: 书目文献出版社, 1988.
- 艾田伯. “是否应该修正世界文学的概念.” 载 比较文学之道: 艾田博文论选集, 胡玉龙译. 北京: 三联书店, 2006.
- 陈平原. 中国现代学术之路. 上海: 上海人民出版社, 2002.
- 达姆罗什, 刘洪涛, 尹星主编. 世界文学理论读本. 北京: 北京大学出版社, 2012.
- 马克思, 卡尔, 和弗里德里希·恩格斯. “共产党宣言.” 载 马克思恩格斯选集, 第1卷. 北京: 人民出版社, 1995.
- 郑振铎. “文学的统一观.” 载 郑振铎全集, 第15卷. 天津: 花山文艺出版社, 1998.